

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNNT)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNNT)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNNT)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chọn lọc (Mẫu số B 09a - DNNT)	9

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư

Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty.

Hội đồng Thành viên

Ông Tan Hak Leh	Chủ tịch
Ông Wayne David Besant	Phó Chủ tịch
Ông Mitchell David New	Thành viên
Ông Mark Konyon	Thành viên
Ông Ian Samuel Lydall	Thành viên
Ông Andrew Loh Tse Yeow	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Wayne David Besant	Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 3 năm 2024)
Ông Andrew Loh Tse Yeow	Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 3 năm 2024)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Thiên Kim

Trụ sở chính

Tòa nhà Saigon Centre Tháp 2, 67 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2024 VND	31 tháng 12 năm 2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.743.217.645.992	16.411.206.271.399
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	1.266.472.063.047	1.352.006.141.277
111	Tiền		1.199.861.039.433	1.327.573.316.560
112	Các khoản tương đương tiền		66.611.023.614	24.432.824.717
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.2(a)	18.897.553.475.675	13.099.709.260.439
121	Đầu tư ngắn hạn		18.995.773.826.338	13.206.554.769.325
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(98.220.350.663)	(106.845.508.886)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.529.465.169.962	1.922.333.761.485
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	527.255.038.713	563.582.448.737
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		527.255.038.713	563.582.448.737
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	69.382.323.041	38.831.150.748
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	1.999.352.976.874	1.382.486.223.208
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	5.6	(66.525.168.666)	(62.566.061.208)
140	Hàng tồn kho		1.950.748.607	882.131.186
141	Hàng tồn kho		1.950.748.607	882.131.186
150	Tài sản ngắn hạn khác		47.776.188.701	36.274.977.012
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7(a)	16.630.540.839	34.050.510.305
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.11	27.564.598.207	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		3.581.049.655	2.224.466.707
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		41.355.216.029.117	44.588.407.048.288
210	Các khoản phải thu dài hạn		634.770.740.347	552.922.355.325
212	Trả trước cho người bán dài hạn		5.300.897.872	41.840.058.321
218	Phải thu dài hạn khác		632.357.540.187	513.969.994.716
218.1	Ký quỹ bảo hiểm		26.000.000.000	26.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		606.357.540.187	487.969.994.716
219	Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	5.6	(2.887.697.712)	(2.887.697.712)
220	Tài sản cố định		7.639.547.370.063	7.624.323.320.011
221	Tài sản cố định hữu hình	5.8(a)	101.064.009.612	102.690.545.695
222	Nguyên giá		336.784.023.208	320.405.636.400
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(235.720.013.596)	(217.715.090.705)
227	Tài sản cố định vô hình	5.8(b)	7.538.483.360.451	7.521.632.774.316
228	Nguyên giá		8.748.438.040.050	8.544.980.957.088
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.209.954.679.599)	(1.023.348.182.772)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	471.252.202.050	605.895.297.757
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.2(b)	32.379.447.546.089	35.501.533.287.150
258	Đầu tư dài hạn khác		32.379.447.546.089	35.501.533.287.150
260	Tài sản dài hạn khác		230.198.170.568	303.732.788.045
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.7(b)	48.086.388.386	58.724.722.269
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		182 111 782 182	245 008 065 776
270	TỔNG TÀI SẢN		64.098.433.675.109	60.999.613.319.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2024 VND	31 tháng 12 năm 2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		48.693.780.430.074	45.878.782.988.415
310	Nợ ngắn hạn		3.190.909.005.048	3.223.111.795.324
312	Phải trả người bán ngắn hạn		1.550.602.546.100	1.424.164.100.687
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	5.10	1.498.304.914.800	1.354.496.137.261
312.2	- Phải trả khác cho người bán		52.297.631.300	69.667.963.426
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	17.506.526.630	31.437.512.402
315	Phải trả người lao động		35.413.268.415	29.369.476.369
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.12	889.929.051.814	1.204.956.812.743
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		102.030.617.408	92.142.917.803
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu		595.426.994.681	441.040.975.320
330	Nợ dài hạn		45.502.871.425.026	42.655.671.193.091
331	Phải trả người bán dài hạn		5.555.528.450	5.659.231.790
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		15.964.280.045	15.409.476.626
344	Dự phòng nghiệp vụ	5.13	45.481.351.616.531	42.634.602.484.675
344.1	- Dự phòng toán học		43.752.473.496.002	40.886.937.092.512
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		732.116.266.690	773.589.341.642
344.3	- Dự phòng bồi thường		210.045.632.381	193.842.716.699
344.4	- Dự phòng chia lãi		690.543.638.272	689.879.468.780
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		96.172.583.186	90.353.865.042
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.404.653.245.035	15.120.830.331.272
410	Vốn chủ sở hữu	5.14	15.404.653.245.035	15.120.830.331.272
411	Vốn góp của chủ sở hữu		8.724.420.000.000	8.724.420.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc		379.078.008.453	364.886.862.765
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		6.301.155.236.582	6.031.523.468.507
440	TỔNG NGUỒN VỐN		64.098.433.675.109	60.999.613.319.687



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng




Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.859.368.674.981	7.572.676.542.702
12	Doanh thu hoạt động tài chính	1.820.225.618.118	1.592.219.986.309
13	Thu nhập khác	15.824.797.225	9.032.993.785
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(6.012.174.358.046)	(5.840.041.361.600)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(63.270.082.125)	(39.955.611.487)
23	Chi phí bán hàng	(970.613.605.065)	(1.172.981.054.377)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.067.102.727.781)	(1.016.996.595.666)
25	Chi phí khác	(386.502.866)	(2.827.636.281)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	581.871.814.441	1.101.127.263.385
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(235.152.617.084)	(131.399.670.420)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(62.896.283.594)	(83.025.651.983)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	283.822.913.763	886.701.940.982



 Đỗ Anh Hòa
 Người lập



 Nguyễn Ngọc Thiên Kim
 Kế toán trưởng





 Andrew Loh Tse Yeow
 Tổng Giám đốc
 Ngày 7 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	5.15	7.174.690.349.180	7.919.109.869.594
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		7.133.217.274.228	7.874.188.880.168
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	5.13	41.473.074.952	44.920.989.426
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	5.16	(326.008.290.600)	(367.434.430.834)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		6.848.682.058.580	7.551.675.438.760
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		10.686.616.401	21.001.103.942
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		10.549.079.931	20.819.203.472
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		137.536.470	181.900.470
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		6.859.368.674.981	7.572.676.542.702
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	5.17(a)	(2.940.740.223.200)	(2.901.404.559.554)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.17(b)	182.064.260.681	138.231.262.273
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	5.17(c)	(2.888.222.206.808)	(2.510.472.009.872)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	5.17	(5.646.898.169.327)	(5.273.645.307.153)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(365.276.188.719)	(566.396.054.447)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(346.347.638.463)	(540.376.054.110)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(18.928.550.256)	(26.020.000.337)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(6.012.174.358.046)	(5.840.041.361.600)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		847.194.316.935	1.732.635.181.102

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính		1.820.225.618.118	1.592.219.986.309
23	Chi phí hoạt động tài chính		(63.270.082.125)	(39.955.611.487)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		1.756.955.535.993	1.552.264.374.822
25	Chi phí bán hàng		(970.613.605.065)	(1.172.981.054.377)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(1.067.102.727.781)	(1.016.996.595.666)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		566.433.520.082	1.094.921.905.881
31	Thu nhập khác		15.824.797.225	9.032.993.785
32	Chi phí khác		(386.502.866)	(2.827.636.281)
40	Lợi nhuận khác		15.438.294.359	6.205.357.504
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		581.871.814.441	1.101.127.263.385
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(235.152.617.084)	(131.399.670.420)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(62.896.283.594)	(83.025.651.983)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		283.822.913.763	886.701.940.982


Đỗ Anh Hào
Người lập


Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng


Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc


Ngày 7 tháng 8 năm 2024

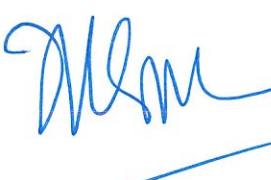
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế		581.871.814.441	1.101.127.263.385
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	5.8	204.611.419.718	135.038.238.496
Hoàn nhập dự phòng		(4.666.050.765)	(41.772.684.961)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trợ cấp thôi việc		554.803.419	(927.841.798)
Lỗi từ thanh lý TSCĐ		-	4.750.000
Trích dự phòng nghiệp vụ	5.13	2.846.749.131.856	2.465.551.020.446
Lãi từ hoạt động đầu tư (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.804.863.219)	1.600.937.181
Lãi do đánh giá lại các khoản mục đầu tư		(265.011.671.796)	(69.615.098.842)
Lãi phải trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		15.588.312.960	13.442.110.070
Phụ trội và chiết khấu trái phiếu phân bổ trong kỳ		19.252.469.943	21.496.591.298
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		1.765.633.304.791	2.178.113.620.451
Giảm/(tăng) các khoản phải thu		61.382.443.516	(134.244.070.772)
Tăng hàng tồn kho		(1.068.617.421)	(176.719.709)
Giảm các khoản phải trả		(13.931.174.396)	(366.627.022.763)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước		28.058.303.349	(15.361.427.771)
Giảm chứng khoán kinh doanh		293.642.859.171	20.478.765.790
Lãi đã trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		(13.771.391.870)	(11.440.945.940)
Thuế TNDN đã nộp		(282.095.754.794)	(254.386.877.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.837.849.972.346	1.416.355.322.032
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu nhập lãi nhận được		872.948.461.817	1.052.254.219.873
Tiền đầu tư vào trái phiếu		(342.307.437.637)	(582.765.179.577)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư		2.800.668.319.340	656.993.402.387
Tiền tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm		(108.144.168.520)	(127.783.114.200)
Tiền thu hồi khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ chủ hợp đồng bảo hiểm		136.489.497.280	147.898.253.170
Tiền chi cho các khoản đầu tư khác		(7.445.219.534.916)	(7.132.746.008.461)
Tiền thu từ các khoản đầu tư khác		2.243.496.351.183	4.707.805.022.145
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(85.192.374.063)	(185.580.662.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.927.260.885.516)	(1.463.924.067.457)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(89.410.913.170)	(47.568.745.425)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.1	1.352.006.141.277	942.515.212.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.876.834.940	228.400.043
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.1	1.266.472.063.047	895.174.867.153


Đỗ Anh Hòa
Người lập


Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng


Andrew Lon Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là mười hai (12) tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 847 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 917 nhân viên).

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2.3 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

3.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm gần nhất.

5 CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt	924.616.030	586.300.030
Tiền gửi ngân hàng	1.198.936.423.403	1.285.185.913.530
Tiền đang chuyển	-	41.801.103.000
Các khoản tương đương tiền	66.611.023.614	24.432.824.717
	<u>1.266.472.063.047</u>	<u>1.352.006.141.277</u>

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chứng khoán kinh doanh	2.342.053.898.912	2.192.794.899.987
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.653.719.927.426	11.013.759.869.338
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(98.220.350.663)	(106.845.508.886)
	<u>18.897.553.475.675</u>	<u>13.099.709.260.439</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu	24.053.324.859.145	24.053.324.859.145	23.963.813.805.274	23.963.813.805.274
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	7.706.122.686.944	7.706.122.686.944	10.767.719.481.876	10.767.719.481.876
Chứng chỉ tiền gửi	620.000.000.000	620.000.000.000	770.000.000.000	770.000.000.000
	32.379.447.546.089	32.379.447.546.089	35.501.533.287.150	35.501.533.287.150

5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu của chủ hợp đồng	266.081.400.115	338.054.424.969
Phải thu tái bảo hiểm	261.173.638.598	225.528.023.768
	<u>527.255.038.713</u>	<u>563.582.448.737</u>

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	36.643.453.500	15.940.453.500
Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	6.964.450.076	6.605.439.166
Khác	25.774.419.465	16.285.258.082
	<u>69.382.323.041</u>	<u>38.831.150.748</u>

5.5 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	1.002.756.874.464	570.354.779.752
Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	858.689.159.746	650.340.901.390
Phải thu từ đại lý bảo hiểm	92.583.144.351	85.116.355.597
Khác	45.323.798.313	76.674.186.469
	<u>1.999.352.976.874</u>	<u>1.382.486.223.208</u>

5.6 NỢ KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>81.823.550.586</u>	<u>12.410.684.208</u>	<u>69.412.866.378</u>	Từ sáu (6) tháng đến hơn ba (3) năm
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>78.866.887.063</u>	<u>13.413.128.143</u>	<u>65.453.758.920</u>	Từ sáu (6) tháng đến hơn ba (3) năm

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí mua dịch vụ phần mềm	8.372.555.382	21.022.048.324
Chi phí thuê văn phòng	7.252.165.990	5.306.625.436
Bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	-	5.264.675.860
Khác	1.005.819.467	2.457.160.685
	<u>16.630.540.839</u>	<u>34.050.510.305</u>

(b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	35.543.793.268	37.935.783.969
Công cụ và dụng cụ	12.542.595.118	20.788.938.300
	<u>48.086.388.386</u>	<u>58.724.722.269</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị và đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	35.700.749.522	194.098.511.831	78.564.625.047	12.041.750.000	320.405.636.400
Mua trong kỳ	-	-	10.548.999	2.491.018.200	2.501.567.199
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	9.400.661.877	4.476.157.732	-	13.876.819.609
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	35.700.749.522	203.499.173.708	83.051.331.778	14.532.768.200	336.784.023.208
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	29.377.612.112	110.467.160.491	67.188.445.879	10.681.872.223	217.715.090.705
Khấu hao trong kỳ	1.227.271.890	11.632.810.876	4.510.335.049	634.505.076	18.004.922.891
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	30.604.884.002	122.099.971.367	71.698.780.928	11.316.377.299	235.720.013.596
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.323.137.410	83.631.351.340	11.376.179.168	1.359.877.777	102.690.545.695
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.095.865.520	81.399.202.341	11.352.550.850	3.216.390.901	101.064.009.612

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.288.980.957.088	7.256.000.000.000	8.544.980.957.088
Mua trong kỳ	1.147.883.795	-	1.147.883.795
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	202.309.199.167	-	202.309.199.167
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.492.438.040.050	7.256.000.000.000	8.748.438.040.050
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	366.865.052.620	656.483.130.152	1.023.348.182.772
Khấu hao trong kỳ	119.805.073.771	66.801.423.056	186.606.496.827
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	486.670.126.391	723.284.553.208	1.209.954.679.599
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	922.115.904.468	6.599.516.869.848	7.521.632.774.316
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.005.767.913.659	6.532.715.446.792	7.538.483.360.451

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ứng dụng và hệ thống	384.355.343.212	512.750.218.114
Khác	86.896.858.838	93.145.079.643
	<u>471.252.202.050</u>	<u>605.895.297.757</u>

5.10 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả tiền mặt định kỳ và lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm	597.836.076.150	542.009.903.290
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	347.859.826.169	305.301.482.201
Phải trả cho các hợp đồng bảo hiểm đáo hạn, mất hiệu lực	276.630.409.080	247.013.214.200
Phải trả cho môi giới và đại lý bảo hiểm	144.770.731.575	138.733.182.164
Phải trả về bồi thường cho chủ hợp đồng bảo hiểm	94.969.724.523	85.266.686.033
Khoản giá trị hoàn lại phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	17.374.211.900	23.062.418.460
Khác	18.863.935.403	13.109.250.913
	<u>1.498.304.914.800</u>	<u>1.354.496.137.261</u>

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
(a) Thuế phải thu		
Thuế TNDN	(27.564.598.207)	-
(b) Thuế phải nộp		
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	14.177.317.118	8.114.282.173
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.319.121.339	3.942.293.003
Thuế giá trị gia tăng	10.088.173	2.397.723
Thuế TNDN	-	19.378.539.503
	<u>17.506.526.630</u>	<u>31.437.512.402</u>

5.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí phải trả liên quan đến các đại lý bảo hiểm và kênh phân phối qua các ngân hàng	562.937.223.489	756.985.610.158
Trích trước chi phí mua ngoài	115.490.795.523	164.785.979.922
Khác	211.501.032.802	283.185.222.663
	889.929.051.814	1.204.956.812.743

5.13 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng toán học	43.752.473.496.002	40.886.937.092.512
Dự phòng phí chưa được hưởng	732.116.266.690	773.589.341.642
Dự phòng bồi thường	210.045.632.381	193.842.716.699
Dự phòng chia lãi	690.543.638.272	689.879.468.780
Dự phòng đảm bảo cân đối	96.172.583.186	90.353.865.042
	45.481.351.616.531	42.634.602.484.675

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.13 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường chưa thông báo VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết VND	Tổng công VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	35.279.974.634.767	845.213.085.591	126.999.059.933	83.069.599.679	668.798.987.716	73.571.916.783	14.640.880.746	37.092.268.165.215
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.502.713.265.679	(44.920.989.426)	(13.559.055.282)	334.286.349	24.613.121.238	11.011.272.634	(14.640.880.746)	2.465.551.020.446
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	37.782.687.900.446	800.292.096.165	113.440.004.651	83.403.886.028	693.412.108.954	84.583.189.417	-	39.557.819.185.661
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	40.886.937.092.512	773.589.341.642	112.474.183.364	81.368.533.335	689.879.468.780	90.353.865.042	-	42.634.602.484.675
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.865.536.403.490	(41.473.074.952)	17.140.166.295	(937.250.613)	664.169.492	5.818.718.144	-	2.846.749.131.856
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	43.752.473.496.002	732.116.266.690	129.614.349.659	80.431.282.722	690.543.638.272	96.172.583.186	-	45.481.351.616.531

5.14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	8.724.420.000.000	297.059.048.103	4.742.794.989.937	13.764.274.038.040
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	886.701.940.982	886.701.940.982
Phân bổ vào quỹ	-	44.335.097.049	(44.335.097.049)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	8.724.420.000.000	341.394.145.152	5.585.161.833.870	14.650.975.979.022
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.724.420.000.000	364.886.862.765	6.031.523.468.507	15.120.830.331.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	283.822.913.763	283.822.913.763
Phân bổ vào quỹ	-	14.191.145.688	(14.191.145.688)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.724.420.000.000	379.078.008.453	6.301.155.236.582	15.404.653.245.035

5.15 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
(a) Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	5.388.109.948.370	5.927.042.384.410
Bảo hiểm truyền thống	1.592.472.316.668	1.757.366.135.138
Bảo hiểm liên kết đơn vị	193.320.204.800	299.809.753.210
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	1.969.223.690	2.208.900.000
	<u>7.175.871.693.528</u>	<u>7.986.427.172.758</u>
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc) (Thuyết minh 5.13)	<u>(42.654.419.300)</u>	<u>(112.238.292.590)</u>
	<u>7.133.217.274.228</u>	<u>7.874.188.880.168</u>
(c) Biến động dự phòng phí chưa được hường của bảo hiểm (Thuyết minh 5.13)	<u>41.473.074.952</u>	<u>44.920.989.426</u>
	<u>7.174.690.349.180</u>	<u>7.919.109.869.594</u>

5.16 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	251.607.063.872	283.479.684.859
Bảo hiểm truyền thống	74.388.042.149	83.941.926.188
Bảo hiểm liên kết đơn vị	13.184.579	12.819.787
	<u>326.008.290.600</u>	<u>367.434.430.834</u>

5.17 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
(a) Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Chi bồi thường bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	402.288.767.050	418.733.523.340
Bảo hiểm truyền thống	398.273.904.140	471.195.720.184
Bảo hiểm liên kết đơn vị	13.346.255.310	7.560.946.260
	<u>813.908.926.500</u>	<u>897.490.189.784</u>
Trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	1.371.560.425.520	1.341.846.846.790
Bảo hiểm truyền thống	595.389.450.090	260.074.624.880
Bảo hiểm liên kết đơn vị	159.881.421.090	401.992.898.100
	<u>2.126.831.296.700</u>	<u>2.003.914.369.770</u>
	<u>2.940.740.223.200</u>	<u>2.901.404.559.554</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(182.064.260.681)	(138.231.262.273)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 5.13)	<u>2.888.222.206.808</u>	<u>2.510.472.009.872</u>
Tổng chi bồi thường và quyền lợi của chủ hợp đồng	<u>5.646.898.169.327</u>	<u>5.273.645.307.153</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 7 tháng 8 năm 2024.



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc